

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2017/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 25 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị quyết 11/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII phê chuẩn đề án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2014-2020; Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 11/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII phê chuẩn Đề án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2014-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương đúng mục đích, cho vay đúng đối tượng để đạt hiệu quả theo các quy định của pháp luật và quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 8 năm 2017.

Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 27/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy chế tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh ngân hàng Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh để cho vay các đối tượng đi lao động có thời hạn ở nước ngoài (xuất khẩu lao động) và cho vay giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đông Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác
qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 25/7/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn: Cơ quan Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội; các sở, ban ngành tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan và các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác.

b) Các đối tượng cho vay theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (sau đây viết tắt là Nghị định số 78) và một số đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

c) Hộ nghèo đang sinh sống tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh chưa có công trình vệ sinh, chưa có nước sinh hoạt và có nhu cầu vay vốn để đầu tư xây dựng hố xí hợp vệ sinh, đầu tư nước sinh hoạt.

d) Hộ nghèo chưa có điện sinh hoạt hoặc các hộ nghèo còn câu đuôi, có nhu cầu vay vốn để lắp đặt điện sinh hoạt.

e) Đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII phê chuẩn đề án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn

2014-2020; Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 11/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII phê chuẩn Đề án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2014-2020.

g) Đối tượng có nhu cầu vay vốn để giải quyết việc làm: Người lao động có nhu cầu vay vốn để tự tạo việc làm, tạo việc làm cho các thành viên trong hộ gia đình hoặc thu hút thêm lao động có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thực hiện dự án.

Điều 2. Nguồn vốn

Nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội và các nguồn vốn hợp pháp khác để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tạo lập nguồn vốn

1. Nguồn ngân sách địa phương trích hàng năm (bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện), ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Nguồn vốn còn lại tại thời điểm giải thể của Quỹ giải quyết việc làm địa phương thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Quy chế này.

Điều 4. Cơ chế cho vay

1. Cho vay đối với hộ nghèo đang sinh sống tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh chưa có công trình vệ sinh, chưa có nước sinh hoạt.

a) Mức cho vay đối với mỗi loại công trình được áp dụng theo mức do Thủ tướng Chính phủ quy định.

b) Thời hạn cho vay: Căn cứ vào khả năng trả nợ của hộ vay nhưng thời hạn cho vay tối đa không quá 60 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Trong thời gian ân hạn, hộ vay chưa phải trả nợ gốc và lãi tiền vay.

c) Lãi suất cho vay: Áp dụng theo quy định hiện hành. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Việc cho vay đối với các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 4 Quy chế này thực hiện theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 03/3/2014 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội về cho vay vốn chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Cho vay đối với các hộ nghèo chưa có điện sinh hoạt hoặc các hộ nghèo còn cầu đuôi, có nhu cầu vay vốn để lắp đặt điện sinh hoạt.

a) Mức vốn cho vay: Tối đa 10 triệu đồng/hộ.

b) Thời hạn cho vay: Căn cứ vào khả năng trả nợ của hộ vay nhưng thời hạn cho vay tối đa không quá 60 tháng.

c) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ quy định. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

d) Phương thức cho vay, điều kiện cho vay, quy trình và thủ tục cho vay, định kỳ hạn trả nợ, thu nợ, thu lãi, xử lý nợ bị rủi ro, kiểm tra, đối chiếu nợ... thực hiện theo Công văn số 316/NHCS-KH ngày 02/5/2003; Công văn số 676/NHCS-TD ngày 22/4/2007 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội về việc sửa đổi một số điểm của văn bản số 316/NHCS-KH về hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đối với hộ nghèo và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội về cho vay hộ nghèo.

3. Cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài theo kế hoạch xuất khẩu lao động của tỉnh.

a) Mức cho vay: căn cứ vào nhu cầu vay vốn của người vay (vay bằng hoặc thấp hơn mức chi phí được ghi trong hợp đồng tuyển dụng), khả năng trả nợ của người vay và khả năng nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh chuyển sang Ngân hàng chính sách xã hội, nhưng không vượt quá 150 triệu đồng/người theo Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (chia ra hai giai đoạn để cho vay: Giai đoạn đi học được vay tối đa 30 triệu đồng, phần chi phí còn lại được vay khi có hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ hay tổ chức sự nghiệp).

b) Người vay không phải thế chấp tài sản đảm bảo (vay tín chấp).

c) Thời hạn cho vay: Không vượt quá thời hạn làm việc ở nước ngoài của người lao động được ghi trong hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

d) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

e) Phương thức cho vay, điều kiện cho vay, quy trình và thủ tục cho vay, định kỳ hạn trả nợ, thu nợ, thu lãi, xử lý nợ bị rủi ro, kiểm tra, đối chiếu nợ... thực hiện theo các văn bản hiện hành Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội về việc cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài

4. Cho vay các đối tượng có nhu cầu vay vốn để giải quyết việc làm.

a) Mức cho vay: Áp dụng theo mức vay do Thủ tướng Chính phủ quy định.

b) Thời hạn cho vay: Do Ngân hàng Chính sách xã hội và đối tượng vay vốn thỏa thuận căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn nhưng không quá 60 tháng.

c) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

d) Phương thức cho vay, quy trình thủ tục vay, định kỳ trả nợ, xử lý rủi ro... thực hiện theo các văn bản hiện hành của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội về việc cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

Điều 5. Cơ quan được ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp.

1. Cấp tỉnh: Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh (đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh).

2. Cấp huyện: Phòng Tài chính – Kế hoạch ký hợp đồng ủy thác với Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện).

Điều 6. Quy trình chuyển vốn

Hàng năm ngân sách địa phương cân đối, bố trí để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; hình thức cấp phát bằng lệnh chi tiền; hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Mục đích sử dụng vốn vay

1. Mục đích sử dụng vốn vay theo quy định tại Điều 14 Nghị định 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định cho vay đối tượng chính sách khác tại địa phương

2. Đối với cho vay các đối tượng là hộ nghèo đang sinh sống tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh chưa có công trình vệ sinh, chưa có nước sinh hoạt và có nhu cầu vay vốn để đầu tư xây dựng hố xí hợp vệ sinh, đầu tư nước sinh hoạt: Vốn vay được sử dụng vào việc mua nguyên vật liệu, trả công xây dựng và các chi phí cần

thiết khác cho việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sạch bảo đảm theo tiêu chuẩn quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường.

3. Đối với cho vay các hộ nghèo có nhu cầu vay vốn để lắp đặt điện sinh hoạt: Vốn vay được sử dụng vào việc mua nguyên vật liệu, trả công lắp đặt và các chi phí cần thiết khác cho việc kết nối điện sinh hoạt.

Điều 8. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Thẩm quyền gia hạn nợ do Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp xem xét, quyết định theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

2. Thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ: thực hiện theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

1. Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

b) Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý tối thiểu bằng mức phí quản lý do Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

c) Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích tối đa không quá 15% số tiền lãi thu được. (Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể tỷ lệ được hưởng cho các đơn vị liên quan).

d) Phần còn lại được bổ sung vào nguồn vốn cho vay;

2. Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo chế độ chi tiêu tài

chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và một số nội dung, mức chi đặc thù phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Những trường hợp phải xử lý rủi ro khác, Ngân hàng Chính sách xã hội phối hợp với ngành Lao động - Thương binh và xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các đơn vị có liên quan xem xét, thẩm định thống nhất bằng văn bản đối với từng trường hợp cụ thể, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét quyết định.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách huyện).

3. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được Ngân hàng Chính sách xã hội trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương.

4. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro, cơ quan Tài chính các cấp chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp bổ sung ngân sách địa phương để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

6. Đối với Quỹ dự phòng rủi ro địa phương đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01/8/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm được tiếp tục giao Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý để xử lý rủi ro theo quy định.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Đối với nguồn vốn do ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: Định kỳ 6 tháng, năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính.

2. Đối với nguồn vốn do ngân sách cấp huyện ủy thác qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện: Định kỳ 6 tháng, năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch.

Điều 12. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Cơ quan Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân cùng cấp.

a) Bố trí nguồn vốn từ ngân sách ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội, đảm bảo chuyển vốn đầy đủ, kịp thời để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn theo quy định; thực hiện kiểm tra kết quả quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Thẩm định hồ sơ vay vốn bị rủi ro, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội đối với trường hợp quy mô của nợ vượt quá số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác địa phương.

c) Thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xử lý nợ bị rủi ro đối với những trường hợp bị rủi ro ngoài cơ chế theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

d) Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại Khoản 1 Điều 9 Quy chế này.

e) Kiểm tra việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 9 Quy chế này.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác.

Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay; tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện.

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách chuyển sang theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định.

c) Lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Định kỳ hàng năm báo cáo UBND cùng cấp về kết quả tạo lập, quản lý, sử dụng nguồn vốn từ ngân sách chuyển qua Ngân hàng Chính sách xã hội trước ngày 15/01 của năm sau.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

a) Chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan thực hiện chương trình và Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này.

b) Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện một số nội dung sau:

- Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay theo Quy chế này.

- Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đơn đốc trả nợ, trả lãi; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

- Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn... hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan; tham gia Tổ đơn đốc thu hồi nợ khó đòi.

5. Trách nhiệm của người vay.

- Khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác.

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích.

- Hoàn trả gốc, lãi đúng quy định.

Điều 14. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Tài chính và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp nghiên cứu, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo sử dụng vốn uỷ thác đúng mục đích, hiệu quả./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đông Văn Lâm